

CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI NIKKO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI NIKKO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NIKKO SX AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NIKKO SX ., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2400958665

3. Ngày thành lập: 24/03/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 42A, đường Nguyễn Thị Lưu 1, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0902985528

Fax:

Email: sales1.nikko@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
6.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
7.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
8.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Điều hòa không khí, thiết bị PCCC, an ninh, an toàn, thiết bị văn phòng, linh kiện điện tử, máy tính	4652
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
11.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Điều hòa không khí, thiết bị PCCC, an ninh, an toàn, thiết bị văn phòng, linh kiện điện tử, máy tính	8299
13.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	6810
14.	Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	6820
15.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

16.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy	7110
17.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
18.	Cho thuê xe có động cơ	7710
19.	Bán buôn tổng hợp	4690
20.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
21.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
22.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
23.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
24.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
25.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
26.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
27.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
28.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
29.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
30.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
31.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
32.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
33.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
34.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
35.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
36.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
37.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
38.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
39.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
40.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
41.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
42.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
43.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
44.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
45.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
46.	Sản xuất giày, dép	1520
47.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
48.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
49.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

50.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
51.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
52.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
53.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
54.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
55.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
56.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
57.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599(Chính)
58.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
59.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
60.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
61.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
62.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
63.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
64.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
65.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
66.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
67.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
68.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
69.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
70.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
71.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
72.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
73.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
74.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
75.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
76.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
77.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
78.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
79.	Sản xuất máy luyện kim	2823
80.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
81.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
82.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
83.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

84.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
86.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
87.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
88.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
89.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
90.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
91.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
92.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
93.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
94.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
96.	Bốc xếp hàng hóa	5224
97.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
98.	Cơ sở lưu trú khác	5590
99.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
100.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
101.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
102.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
103.	Xuất bản phần mềm	5820
104.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê xe nâng, nâng người, xe cầu, máy xúc....	7730
105.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
106.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
107.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
108.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
109.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
110.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
111.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
112.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
113.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
114.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
115.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
116.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
117.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900

118.	Xây dựng nhà để ở	4101
119.	Xây dựng nhà không để ở	4102
120.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
121.	Xây dựng công trình điện	4221
122.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
123.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
124.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
125.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
126.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
127.	Phá dỡ	4311
128.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
129.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
130.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
131.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
132.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
133.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
134.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
135.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
136.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
137.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
138.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
139.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
140.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
141.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
142.	(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

Thời gian đăng từ ngày 25/03/2023 đến ngày 24/04/2023

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CAO THỊ THANH DIỆP	Việt Nam	A9 Tổ 29, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	8.500.000.000	85,000	024181000509	
2	NGUYỄN THỊ NHUNG	Việt Nam	Số nhà 34-Ngõ 25-Thôn Đồng, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	500.000.000	5,000	024188019085	
3	TRẦN VĂN AN	Việt Nam	Thôn Bãi Đá, Xã Bình Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	1.000.000.000	10,000	024097015381	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO THỊ THANH DIỆP

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024181000509

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: A9 Tổ 29, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: A9 Tổ 29, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang